

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGUYÊN TẮC TỰ DO HỢP ĐỒNG TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

HOÀNG TRUNG HIẾU*

Ngày nay, khi xã hội ngày càng phát triển thì vị thế kinh tế - xã hội của con người không còn ngang bằng, thực tế giao kết hợp đồng cho thấy, hợp đồng nhiều khi được sử dụng như một công cụ, phương tiện để một bên ở vào thế mạnh về kinh tế buộc bên kia phải phụ thuộc vào mình vì ở vị trí thế yếu hơn trong quan hệ hợp đồng. Chính vì lẽ đó, đòi hỏi phải có sự can thiệp của Nhà nước và pháp luật nhằm bảo đảm sự tự do trong cam kết của các bên và không đi ngược lại lợi ích chung của toàn xã hội. Bài viết phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến việc ghi nhận nguyên tắc tự do hợp đồng trong pháp luật Việt Nam, là cơ sở để bảo đảm nguyên tắc này trong các quan hệ hợp đồng, giúp cân bằng lợi ích giữa các chủ thể và lợi ích xã hội.

Từ khóa: Yếu tố ảnh hưởng; tự do hợp đồng; nguyên tắc; pháp luật Việt Nam.

In today's evolving society, where economic and social positions are increasingly unequal, the reality of contract formation reveals that contracts are sometimes used as a tool or means for one party to leverage its economic strength, compelling the other party to depend on it, or to exploit the weaker party in the contractual relationship. Hence, there is a demand for state intervention and legal measures to ensure freedom in the commitments of the parties and not contradict the common interests of society. This article will analyze various influencing factors on the recognition of the principle of freedom of contract in Vietnamese law, serving as a foundation to safeguard this principle in contractual relationships, fostering a balance of interests between parties and societal well-being.

Keywords: Influencing factors, freedom of contract, Vietnamese law.

NGÀY NHẬN: 09/4/2024

NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 11/5/2024

NGÀY DUYỆT: 17/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.341.2024.884>

1. Đặt vấn đề

Tự do hợp đồng là một nguyên tắc mà theo đó, con người có quyền tự ràng buộc mình một cách hợp pháp; là khái niệm pháp lý thì theo đó, các hợp đồng dựa trên sự tự do lựa chọn, không bị tác động bởi những thế lực bên ngoài. Trong quan hệ hợp đồng, tự do hợp đồng thể hiện ở chỗ các bên có quyền

tự do trong tất cả các giai đoạn của hợp đồng từ giao kết, thực hiện, chấm dứt đến giải quyết tranh chấp.

Tự do hợp đồng góp phần tạo ra môi trường lành mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng.

* ThS, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

Tuy nhiên, tự do hợp đồng thường bị hạn chế bởi các quy định của Nhà nước, nhằm bảo vệ trật tự công cộng và lợi ích xã hội. Bên cạnh đó, tính chất của nền kinh tế hay trình độ pháp lý của các chủ thể cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện nguyên tắc tự do hợp đồng. Nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến nguyên tắc tự do hợp đồng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng sự tác động của nguyên tắc này đối với việc điều chỉnh các quan hệ hợp đồng trên thực tế.

2. Tính chất và sự phát triển của nền kinh tế

Nền kinh tế nước ta sau sau khi hòa bình được lập lại (năm 1954), miền Bắc tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đất nước trong đang phải gánh chịu hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh, do đó được xây dựng và phát triển dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, tồn tại dưới hai hình thức là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, trong đó sở hữu toàn dân giữ vai trò chủ đạo. Phù hợp với cơ cấu kinh tế này là cơ chế quản lý hành chính bao cấp.

Nhà nước đã ban hành văn bản đầu tiên điều chỉnh mối quan hệ về hợp đồng, đó là bản Điều lệ tạm thời số 735-TTg ngày 10/04/1956 về hợp đồng kinh doanh. Điều lệ thể hiện định hướng cho sự phát triển của nền kinh tế với hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể. Là văn bản đầu tiên với tên gọi hợp đồng kinh doanh, điều chỉnh riêng biệt các quan hệ hợp đồng trong sản xuất - kinh doanh, Điều lệ đã ghi nhận các nguyên tắc khi tham gia ký kết hợp đồng, trong đó có đề cập nguyên tắc tự do hợp đồng - một nguyên tắc cơ bản và quan trọng: “Hợp đồng phải được xây dựng trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, thật thà, hai bên đều có lợi cho việc phát triển kinh tế quốc dân” (Điều 2). Bản Điều lệ thứ hai quy định chế độ ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước là bản Điều lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế ban hành kèm theo Nghị định số

04/TTg ngày 04/01/1960 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là giai đoạn của Điều lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế giữa các xí nghiệp quốc doanh và cơ quan nhà nước. Việc ký kết hợp đồng kinh tế không còn là sự tự do, tự nguyện theo nhu cầu phát triển nữa mà trở thành nghĩa vụ bắt buộc đối với các đơn vị kinh tế “Ký kết hợp đồng kinh tế; là một kỷ luật bắt buộc trong quan hệ kinh tế giữa các xí nghiệp quốc doanh, các cơ quan nhà nước” (Điều 2). Tiếp đó, ngày 10/3/1975, Điều lệ về chế độ hợp đồng kinh tế được ban hành kèm theo Nghị định số 54/CP của Hội đồng Chính phủ. Là sản phẩm của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, hợp đồng kinh tế trong giai đoạn này đương nhiên không thể không mang cùng những khuyết tật của cơ chế bao cấp.

Hiện nay, nền kinh tế của nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Những đặc trưng riêng của nền kinh tế này là: (1) Nền kinh tế hàng hóa đa hình thức sở hữu với nhiều thành phần kinh tế khác nhau; Nhà nước tạo nên sự bình đẳng cho các thành phần kinh tế trước pháp luật; các doanh nghiệp tự do cạnh tranh để tồn tại và phát triển. (2) Nhà nước thực hiện quản lý vĩ mô nền kinh tế, không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất - kinh doanh mà chỉ tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi để các cá nhân, tổ chức tự do tham gia hoạt động. (3) Nhà nước bảo đảm quyền tự do kinh doanh cho các chủ thể. Với một nền kinh tế thị trường như vậy thì tự do hợp đồng tất yếu phải trở thành nguyên tắc trong hoạt động của các nhà kinh doanh.

Điều 1 *Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế* năm 1989 định nghĩa về hợp đồng kinh tế “là sự thỏa thuận bằng văn bản, tài liệu, giao dịch giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Quy định này cho phép các doanh

nghiệp được tự do lựa chọn bạn hàng phù hợp với kế hoạch sản xuất - kinh doanh. Tại Điều 395 *Bộ luật Dân sự* năm 1995 cũng đã chính thức ghi nhận các nguyên tắc cơ bản, như sau: “Tự do giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng”. Đây là việc khẳng định quyền tự do giao kết của chủ thể. Kế thừa tinh thần đó, *Bộ luật Dân sự* năm 2005 và *Bộ luật Dân sự* năm 2015 đều hoàn thiện pháp luật về hợp đồng trên cơ sở tôn trọng và khẳng định vị trí, vai trò của nguyên tắc tự do hợp đồng.

Vì vậy, có thể khẳng định, tính chất của nền kinh tế có ảnh hưởng rất lớn tới việc ghi nhận nội dung của nguyên tắc tự do hợp đồng trong pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó, trình độ phát triển của nền kinh tế cũng là yếu tố có khả năng gây tác động không nhỏ đến nội dung của nguyên tắc tự do hợp đồng. Quyền tự do hợp đồng đã được mở rộng hơn nhiều, thể hiện không chỉ ở việc được ký kết hợp đồng về nhiều công việc, dịch vụ, hàng hóa mà còn ở việc các bên có quyền quyết định nhiều vấn đề trong tất cả các giai đoạn từ giao kết, thực hiện, chấm dứt đến giải quyết các tranh chấp về hợp đồng.

3. Trình độ pháp lý của các chủ thể tham gia hợp đồng

Tự do hợp đồng không thể có được nếu trình độ pháp lý của các chủ thể còn thấp kém, dẫn đến nguyên tắc tự do hợp đồng mặc dù đã được khẳng định song vẫn còn nhiều hạn chế khi thực hiện. Chẳng hạn, *Bộ luật Dân sự* hiện hành quy định hình thức của hợp đồng bao gồm hình thức bằng lời nói, văn bản và hành vi, các chủ thể có quyền tự do lựa chọn một trong các hình thức này. Việc quy định nghiêm ngặt các hình thức của hợp đồng, bên cạnh đó là các trường hợp ngoại lệ về hình thức cụ thể cho từng loại hợp đồng nhằm khắc phục các khó khăn trong quá trình giải quyết tranh chấp của tòa án hoặc trọng tài.

Những điểm mới của *Luật Giao dịch điện tử* năm 2023 đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai hợp đồng điện tử tại Việt Nam, giúp các doanh nghiệp giao kết trên môi trường số bảo đảm pháp lý. Thậm chí, hợp đồng thông minh (smart contract) cũng được nghiên cứu đưa vào thực tiễn sao cho phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam. Việc mở rộng các hình thức mới của hợp đồng là việc làm không phải ở giai đoạn nào cũng được mà chỉ thích hợp khi trình độ pháp lý nói riêng của các chủ thể tham gia hợp đồng được nâng cao. Do đó, trình độ pháp lý của các chủ thể cũng tác động không nhỏ đến việc ghi nhận các quy định bảo đảm nguyên tắc tự do trong pháp luật hợp đồng.

4. Năng lực quản lý nhà nước

Pháp luật là nguồn đầu tiên và quan trọng nhất của hợp đồng. Nguyên tắc tự do hợp đồng được xây dựng từ các quan điểm và học thuyết pháp lý, trong đó nổi bật nhất là thuyết tự do ý chí.

Về mặt nguyên tắc, ý chí của các bên được ưu tiên hơn các quy định pháp luật về hợp đồng. Nhưng cũng cần thấy rõ, vai trò của luật hợp đồng là căn cứ pháp lý giải thích rõ nội dung các phần mà các bên chưa thể hiện rõ hay có chức năng bổ sung các phần mà các bên chưa xác định¹. Ngoài ra, các quy định pháp luật hợp đồng còn cần phải bảo đảm cho sự tự do ý chí của các chủ thể thực hiện trong khuôn khổ tôn trọng trật tự công cộng, đạo đức và lợi ích chung của xã hội. Trong khi bản chất của hợp đồng là sự thỏa thuận và mục đích của hợp đồng này là để dung hòa các lợi ích thì bên trên thực tế, nhiều trường hợp chủ thể mạnh hơn về kinh tế có thể sử dụng hợp đồng như một công cụ để buộc chủ thể khác phải phụ thuộc vào mình.

Về mặt thực tiễn, sự xuất hiện của các “điều kiện thương mại chung”, các loại hợp đồng mẫu (hợp đồng gia nhập) được soạn sẵn bởi các công ty lớn hay công ty độc quyền, trong đó chứa đựng các điều khoản miễn trừ trách nhiệm của công ty này hoặc

các điều khoản ràng buộc trách nhiệm của bên ký kết kia (thường là bên ở vào vị trí thế yếu). Trước sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các loại hợp đồng thông minh dựa trên công nghệ chuỗi khối với những tính năng thiết lập sẵn nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ có thể trở thành công cụ để bên có lợi thế áp đặt những điều kiện của mình. Khi đó, việc đề cao tự do hợp đồng một cách tuyệt đối vô tình tạo ra sự bất bình đẳng, bất công bằng trong giao kết hợp đồng.

Như vậy, thừa nhận tự do không giới hạn của chủ thể này có thể vi phạm đến tự do của chủ thể khác. Do đó, tự do hợp đồng phải được đặt trong giới hạn bởi lợi ích của người khác, lợi ích chung của xã hội và trật tự công cộng. Với yêu cầu đó, Nhà nước với tư cách là chủ thể của quyền lực công, cần thể hiện vai trò quản lý các hành vi lạm dụng quyền tự do hợp đồng nhằm bảo đảm quyền tự do hợp đồng của các chủ thể, lợi ích chung của xã hội và trật tự công cộng. Đây cũng là cơ sở khoa học để các học thuyết về hợp đồng ngày càng đặt ra nhiều cơ sở cho sự tác động của Nhà nước vào quyền tự do hợp đồng so với quan niệm truyền thống trước đây.

Năng lực quản lý nhà nước là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn tới nguyên tắc tự do hợp đồng. Tính pháp quyền của nền hành chính được thể hiện trên cả hai phương diện: *quản lý nhà nước bằng pháp luật và theo pháp luật*. Vì vậy, năng lực quản lý nhà nước, đó là:

(1) Đối với năng lực xây dựng pháp luật, trong quá trình xây dựng pháp luật trong lĩnh vực hợp đồng, nếu như Nhà nước không nhận thức được bản chất đích thực của hợp đồng trên cơ sở khoa học và biện chứng thì sẽ không thể đưa ra được các quy định nhằm bảo đảm nguyên tắc tự do hợp đồng khi các chủ thể thực hiện trên thực tiễn. Đây là cơ sở để pháp luật hợp đồng đặt ra các quy định về năng lực chủ thể giao kết hợp đồng, nguyên tắc giao kết hợp đồng, các điều kiện có hiệu

lực của hợp đồng, các trường hợp hợp đồng vô hiệu...

(2) Đối với năng lực áp dụng pháp luật, nội dung quyền tự do hợp đồng còn chịu ảnh hưởng rất lớn bởi khả năng áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước. Điều này có nghĩa là khi năng lực quản lý, xét xử và các hoạt động áp dụng pháp luật khác của Nhà nước được nâng cao thì khả năng mở rộng quyền tự do nói chung và tự do hợp đồng nói riêng của công dân sẽ được bảo đảm và ngược lại. Pháp luật hợp đồng bảo vệ bên thế yếu trong quan hệ hợp đồng bằng cách quy định cho họ quyền rút khỏi nghĩa vụ hợp đồng và đòi đền bù thiệt hại thông qua quyền khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng do: bị lừa dối, vi phạm đạo đức xã hội... Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng để tòa án can thiệp vào quan hệ hợp đồng nhằm bảo vệ công bằng trong quan hệ hợp đồng.

Ở nước ta, thời điểm mới bước vào xây dựng kinh tế thị trường, Nhà nước còn yếu về mọi mặt, cả về nhận thức lẫn năng lực hoạt động thực tiễn nên quyền tự do hợp đồng bị hạn chế rất nhiều. Tuy nhiên, từ những năm 90 thế kỷ XX đến trước khi ban hành *Bộ luật Dân sự* năm 2005, ở nước ta, chủ thể hợp đồng kinh tế đã bị hạn chế một cách gắt gao, hợp đồng kinh tế chỉ có thể được ký kết giữa pháp nhân với pháp nhân và giữa pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh. Như vậy, Nhà nước đã hạn chế quyền tham gia ký kết hợp đồng kinh tế như một bộ phận cần thiết của quyền tự do hợp đồng. Sự hạn chế này không phải ngẫu nhiên có, mà nó đã được quy định bởi năng lực xét xử của các tòa án ở nước ta lúc bấy giờ. Nhà nước không cho phép mọi chủ thể (hàng triệu cá nhân và nhóm kinh doanh) ký kết hợp đồng kinh tế vì nếu như vậy thì số lượng hợp đồng kinh tế sẽ rất nhiều, các tòa kinh tế (do mới thành lập) sẽ không đủ lực lượng và năng lực để giải quyết kịp thời, chính xác.

Hiện nay, để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, bảo đảm cho nền kinh tế

phát triển theo đúng định hướng XHCN, Nhà nước buộc phải can thiệp vào quan hệ hợp đồng, hạn chế quyền tự do của các bên. Bằng việc nắm giữ những ngành kinh tế trọng điểm của quốc gia, như: xăng dầu, sắt thép, xi măng, điện, nước... tùy theo biến động của thị trường, Nhà nước sẽ có những chính sách can thiệp phù hợp, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững. Ví dụ: để kiềm chế lạm phát, Nhà nước ban hành những quy định thắt chặt lãi suất cho vay, quyết định giá cả đối với mặt hàng thiết yếu; hay để có thể kiểm soát, quản lý đối với hoạt động của các chủ thể kinh doanh, Nhà nước ban hành những quy định pháp luật buộc các chủ thể khi giao kết hợp đồng phải tuân thủ như: điều kiện về hình thức (công chứng, chứng thực hoặc đăng ký...); hay các quy định pháp luật về chính sách quản lý ngoại hối bắt buộc các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam phải thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam; các quy định về chính sách quản lý thuế như các giao dịch có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải thanh toán bằng hình thức chuyển khoản qua hệ thống ngân hàng thì mới được khấu trừ thuế giá trị gia tăng...

Bên cạnh các chính sách về quản lý kinh tế, để thực hiện các chính sách, bảo đảm an sinh xã hội, Nhà nước cũng can thiệp vào quan hệ hợp đồng, như các quy định buộc mua bảo hiểm xã hội cho người lao động; quy định mức tiền lương tối thiểu buộc các doanh nghiệp không được trả lương cho người lao động thấp hơn.

Như vậy, Nhà nước thông qua việc ban hành pháp luật và hoạt động của cơ quan xét xử (Tòa án) có ảnh hưởng sâu sắc đến nguyên tắc tự do hợp đồng. Sự tác động của Nhà nước không phải là phủ nhận vai trò ý chí của các bên mà là tránh tuyệt đối hóa nó. Sự can thiệp này nhằm giới hạn quyền tự do hợp đồng với mục đích bảo đảm sự bình đẳng, công bằng trong quan hệ hợp đồng, bảo vệ quyền tự do hợp đồng của chủ thể khác, chống lại việc lạm dụng quyền tự do hợp đồng của một bên chủ thể, dẫn đến vi

phạm quyền tự do hợp đồng của các chủ thể còn lại.

5. Kết luận

Hợp đồng là kết quả của tự do ý chí và thống nhất ý chí của các bên nhưng vẫn chịu sự tác động của nhiều yếu tố và phải chịu sự giám sát chặt chẽ của pháp luật thông qua việc quy định những giới hạn cụ thể mà các bên phải tuân thủ. *Một mặt*, Nhà nước và pháp luật phải thừa nhận, tôn trọng và đảm bảo quyền tự do, tự quyết của mỗi con người. *Mặt khác*, Nhà nước với những thiết chế của mình, phải tạo ra được một môi trường tự do, minh bạch, thông thoáng; phát huy được tính độc lập và sáng tạo của mỗi cá nhân. Nghiên cứu về hợp đồng cần phải đặt trong bối cảnh tính chất và sự phát triển của nền kinh tế. Các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng phải nâng cao năng lực, trình độ pháp lý để bảo đảm quyền tự do, quyền con người được mở rộng. Nhà nước cần xác định thẩm quyền, phạm vi can thiệp vào các quan hệ hợp đồng. Cần cân bằng các yếu tố ảnh hưởng đến nguyên tắc tự do hợp đồng, cụ thể hóa bằng việc bảo đảm quyền tự do hợp đồng của các chủ thể, từ đó tạo ra sự ổn định và phát triển của xã hội □

Chú thích:

1. Merrishima Akio (2000). *Nguyên lý của Luật Hợp đồng và Bộ luật Dân sự Nhật Bản*. Tạp chí Thông tin khoa học pháp lý, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, Hà Nội, tr. 49.

Tài liệu tham khảo:

1. Phạm Hoàng Giang (2006). *Sự phát triển của pháp luật hợp đồng: từ nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng đến nguyên tắc công bằng*. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật, số 10.

2. Đoàn Đức Lương, Nguyễn Thị Hồng Trinh (2018). *Ý chí và tự do ý chí trong các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng*. Tạp chí Pháp luật và thực tiễn, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, số 35.